

Số: ~~1199~~/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Tiền Giang
đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-BGTVT-BKHĐT ngày 17 tháng 01 năm 2012 của liên Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn nội dung, trình tự lập quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề cương và dự toán lập Quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 834/TTr-SGTVT ngày 23 tháng 04 năm 2014 của Sở Giao thông vận tải về việc xin phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

- Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đồng thời đảm bảo liên kết với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước;

- Hệ thống giao thông vận tải (GTVT) phát triển đột phá ngay trong giai đoạn đầu quy hoạch ngang tầm các tỉnh trong vùng, đặc biệt chú trọng về đường cao tốc (đường bộ, đường sắt), đường quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị và hệ thống đường tại các khu du lịch trọng điểm, khu cụm công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và là cơ sở đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội;

- Phát triển hệ thống giao thông theo hướng hiện đại đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài; công trình xây dựng mới, nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, dự báo biến đổi khí hậu, nước biển dâng và coi trọng công tác bảo trì. Phát triển cân

đổi, đồng bộ tạo mạng lưới liên hoàn giữa các phương thức, áp dụng kỹ thuật mới trong xây dựng công trình và quản lý khai thác;

- Phát triển vận tải chất lượng cao với chi phí hợp lý, giảm thiểu tai nạn giao thông, hạn chế ô nhiễm môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức và logistic;

- Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư, tranh thủ tối đa nguồn đầu tư của nước ngoài dưới các hình thức ODA, FDI, BOT, BT, PPP đồng thời huy động mọi nguồn lực từ nhân dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

- Dành quỹ đất hợp lý để phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và đảm bảo hành lang an toàn giao thông.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Về vận tải:

Có mạng lưới giao thông hợp lý, liên hoàn giữa các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển; liên thông giữa mạng giao thông tỉnh với mạng giao thông quốc gia, khu vực và quốc tế

Đến năm 2020 vận chuyển được 30,86 triệu tấn hàng hóa và 75,72 triệu lượt hành khách, đến năm 2030 vận chuyển được 68,15 triệu tấn hàng hóa và 203,54 triệu lượt hành khách.

2. Về kết cấu hạ tầng giao thông:

Đến năm 2020, hệ thống giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang đạt được các mục tiêu cơ bản sau:

a) Đường bộ:

Mạng lưới đường bộ: bao gồm các tuyến đường cao tốc, các tuyến đường quốc lộ, các tuyến đường tỉnh, hệ thống đường vành đai, hệ thống đường giao thông nông thôn với các tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu như sau:

- Các tuyến cao tốc: đạt 4 - 6 làn xe theo tiêu chuẩn đường cao tốc TCVN 5729-1993.

- Các tuyến đường đô thị: được xây dựng theo quy hoạch đô thị đã được duyệt. Các tuyến vành đai thành phố Mỹ Tho và thị xã Gò Công đạt cấp III đồng bằng, trải bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng 100%. Diện tích đất dành cho giao thông đạt 18-25% diện tích đất xây dựng đô thị.

- Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông theo quy hoạch phát triển đô thị như: Thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và các thị trấn; các tuyến vành đai thành phố Mỹ Tho và thị xã Gò Công tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, trải bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng 100%.

- Các trục hướng tâm chính và các trục quan trọng tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng như ĐT 868 phát triển vùng kinh tế phía Tây, ĐT 877C, 871B phát triển vùng kinh tế phía đông, đường Hùng Vương nối dài phát triển Vùng trung

tâm,... trái bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng 100%. Các tuyến còn lại tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, trái nhựa hoặc bê tông xi măng 100%.

- Hệ thống cầu, cống trên các quốc lộ và đường tỉnh được xây dựng vĩnh cửu 100% phù hợp theo cấp đường, tải trọng thiết kế HL93 (theo tiêu chuẩn 22TCN-272-05). Hoàn tất xây dựng cầu Mỹ Lợi trên Quốc lộ 50.

b) Đường giao thông nông thôn:

- Hoàn chỉnh mạng lưới giao thông nông thôn có tải trọng phù hợp và đồng bộ, mở rộng một số trục chính của xã đảm bảo tiêu chí nông thôn mới theo Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ để vận chuyển hàng bằng ô tô tải cỡ vừa, kết hợp phát triển giao thông thủy từ các khu vực sản xuất hàng hóa nông thôn, vùng cù lao, ven biển để vận chuyển tập kết hàng hóa đến các đầu mối nhằm giảm chi phí vận tải góp phần tăng giá trị hàng nông lâm thủy hải sản của nông dân

- Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch, tối thiểu đạt tải trọng thiết kế bằng 0,5 hoặc 0,65 HL93 (theo tiêu chuẩn 22TCN 272-05).

- Từng bước bố trí các nguồn vốn để bảo trì hệ thống đường giao thông nông thôn: 100% đường huyện và tối thiểu 50% đường xã được bảo trì. (Theo quyết định số 1509/QĐ-BGTVT ngày 08/7/2011 của Bộ GTVT).

c) Đường thủy nội địa:

- Hoàn thành nâng cấp các tuyến thủy nội địa chính đạt cấp kỹ thuật quy định; tập trung cải tạo, chỉnh trị một số đoạn tuyến quan trọng; tăng chiều dài các đoạn, tuyến sông được quản lý khai thác. Đầu tư chiều sâu, nâng cấp và xây dựng mới các cảng đầu mối, bến hàng hóa và hành khách (xem xét bãi bỏ các bến nhỏ, lẻ không an toàn và không cần thiết). Các cụm cảng địa phương bố trí các cơ sở công nghiệp GTVT để hỗ trợ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cảng.

- Các tuyến đường thủy được quy hoạch theo cấp kỹ thuật tại quy hoạch đường thủy nội địa tỉnh Tiền Giang đến năm 2020.

d) Đường sắt:

Nghiên cứu triển khai xây dựng tuyến đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Cần Thơ theo quy hoạch ngành đường sắt tại Quyết định số 2563/QĐ-BGTVT ngày 27/8/2013 của Bộ GTVT, phê duyệt Quy hoạch chi tiết đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ.

đ) Công nghiệp giao thông vận tải:

Đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thuyền khu vực thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công... nhằm phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG

1. Mạng lưới đường bộ:

a) Quy hoạch cao tốc:

Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận là tuyến cao tốc thuộc quy hoạch tổng thể tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Tuyến cao tốc đi qua địa bàn tỉnh Tiền Giang có tác dụng kết nối với mạng quốc gia. Đoạn tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận dài 54 km, hoàn thành xây dựng trước 2020.

b) Quy hoạch quốc lộ:

- Quốc lộ 1:

Đoạn qua địa phận Tiền Giang dài 73,344 km đạt tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng quy mô 4 làn xe cơ giới, một số đoạn có lưu lượng lớn, đạt cấp I đồng bằng quy mô 4 làn xe cơ giới và 2 làn xe hỗn hợp.

- Quốc lộ 50:

Đoạn trên địa bàn tỉnh Tiền Giang từ bến phà Mỹ Lợi đến thành phố Mỹ Tho hoàn thiện xây dựng nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III, 2 làn xe.

- Quốc lộ 60:

Đoạn qua Tiền Giang dài 3,38 km (hiện đã nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II, 4 làn xe). Quy hoạch đến năm 2020 duy tu bảo dưỡng giữ cấp.

- Quốc lộ 30:

Đoạn qua Tiền Giang dài 8,01 km, quy hoạch đến năm 2020 giữ cấp III, Xây dựng mới đoạn từ ngã ba An Hữu về Đồng Tháp để kết nối giữa quốc lộ 1 và đường cao tốc, đạt tiêu chuẩn đường cấp II, 4 làn xe.

c) Đường hành lang ven biển:

Định hướng 2030 xây dựng mới một số đoạn tuyến và nâng cấp trên cơ sở các tuyến ĐH 02, ĐH 07, đường xã (Gò Công Đông), đường xã (Tân Phú Đông) thành tuyến đường bộ ven biển qua địa bàn tỉnh Tiền Giang quy mô tối thiểu cấp đạt IV.

d) Quy hoạch phát triển mạng lưới đường tỉnh:

- Tổng số đường tỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 42 tuyến, tổng chiều dài 740km. Trong đó:

- Số km đường tỉnh nâng cấp (từ đường tỉnh hiện trạng, đường huyện và đường xã): 560,205km.

- Số km đường tỉnh xây dựng mới: 68,309km.

- Số km đường tỉnh giữ cấp: 111,486km

Chi tiết quy hoạch các tuyến đường tỉnh theo phụ lục 01 đính kèm

2. Mạng lưới đường thủy:

a) Luồng tuyến vận tải:

Tuyến do Trung ương quản lý: Tập trung nạo vét thông luồng, xây dựng bờ kè chống sạt lở: sông Tiền, kênh Xáng-Long Định, kênh 28, sông Tiền đặc biệt ở các khu nội ô đô thị, khu dân cư tập trung.

Đến năm 2020, nâng cấp 8 tuyến đường thủy nội địa do trung ương quản lý đạt cấp kỹ thuật từ cấp đặc biệt, cấp III đến cấp I.

- Tuyến Sông Tiền

+ Luồng tàu biển từ cửa Tiểu đến thượng lưu cảng Mỹ Tho: Quy hoạch đến năm 2020 đạt cấp đặc biệt - đường thủy nội địa đoạn hạ lưu cầu Rạch Miễu cho phép tàu trọng tải đến 5.000 DWT đầy tải và tàu đến 10.000 DWT giảm tải; Đoạn thượng lưu cầu Rạch Miễu tàu trọng tải đến 5.000 DWT.

+ Luồng từ cảng Mỹ Tho - Biên giới Campuchia: Quy hoạch đến năm 2020 tuyến đạt sông cấp đặc biệt - đường thủy nội địa cho tàu 5.000 DWT đầy tải và 10.000 DWT giảm tải.

- Tuyến kênh Chợ Gạo (Rạch Lá, Rạch Kỳ Hôn, Kênh Chợ Gạo): Tuyến đang được lập dự án nâng đồng cấp II - đường thủy nội địa, với các hạng mục nạo vét, mở rộng, chỉnh trị luồng đạt kích thước luồng $h = 3,5\text{m}$, $B = 55,0\text{m}$.

- Tuyến Kênh 28: Quy hoạch đến năm 2020 cải tạo tuyến đạt đồng cấp III - đường thủy nội địa với kích thước luồng $h = 3 \sim 4\text{m}$, $B = 40 \sim 50\text{m}$.

- Kênh Nguyễn Tấn Thành (kênh Xáng): Quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp cải tạo tuyến thành cấp III - đường thủy nội địa với kích thước luồng $h = 2,5 \sim 3\text{m}$, $B = 30 \sim 40\text{m}$.

- Sông Vàm Cỏ: Quy hoạch đến năm 2020 đạt cấp đặc biệt - đường thủy nội địa cho đoàn xà lan $4 \times 600\text{T}$ và phương tiện thủy nội địa có tải trọng $>1.000\text{T}$.

- Kênh Nguyễn Văn Tiếp (kênh Tháp Mười số 2): Đồng thời với dự án xây dựng âu tàu Rạch Chanh (đã có kế hoạch thuộc địa bàn Long An), quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp cải tạo tuyến kênh Nguyễn Văn Tiếp thuộc tuyến Kênh Tháp Mười số 2 đạt cấp III - đường thủy nội địa với kích thước luồng $h = 2,5-3,0$, $B = 30-40\text{m}$.

b) Hệ thống cảng

- Cảng Mỹ Tho

+ Chức năng: cải tạo và nâng cấp cảng Mỹ Tho thành cảng chính của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm 03 chức năng: cảng biển, cảng tổng hợp, cảng khách. Nâng cấp đạt công suất thiết kế 500.000 tấn/năm và mở rộng ra dọc theo sông Tiền phục vụ nhu cầu tiếp nhận và xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng.

+ Quy mô quy hoạch: mở rộng thêm diện tích; đầu tư nâng khả năng tiếp nhận tàu lên tới 5.000 DWT; Xây dựng thêm bến mới, kho hàng container mới, bãi hàng container và bãi công nghệ mới. Về lâu dài khi lượng hàng hóa đạt trên 500.000 tấn/ năm sẽ tiếp tục đầu tư hệ thống cầu cầu trên ray.

+ Đầu tư trang thiết bị: bổ sung thiết bị bốc xếp như cần trục 40T, tầm với $R=20\text{m}$; đầu kéo và rơ-moóc container loại 20ft và 40ft, xe nâng chạy điện đến 2,5T.

- Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp

+ Chức năng: là bến vệ tinh của cảng đầu mối khu vực thành phố Hồ Chí Minh, với chức năng vừa là cảng chuyên dùng vừa là cảng tổng hợp trên địa bàn xã Bình

Đông đến Vàm Láng, phục vụ các khu công nghiệp tàu thủy khu vực Gò Công và bến vệ tinh cho cụm cảng thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quy mô: gồm bến tổng hợp và chuyên dùng cho tàu 20.000-50.000 DWT và 70.000 DWT với mớn.

+ Công suất: 2-2,5 triệu tấn/năm 2015 và 5-6 triệu tấn/năm 2020.

+ Diện tích dự kiến: diện tích từ 4-5 ha cùng các thiết bị âu, triều đê, ụ nổi và các thiết bị chuyên dùng cho bốc xếp, cầu hàng vật tư nguyên liệu máy móc phục vụ đóng tàu biển.

- Khu neo đậu tàu thuyền tránh bão trên sông Soài Rạp

+ Chức năng: tuân thủ theo Quy hoạch khu neo đậu tránh bão cho tàu cá đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định 1349/QĐ-TTg ngày 9/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cấp khu neo đậu tránh bão kết hợp bến cá Vàm Láng nhằm đảm bảo an toàn cho tàu thuyền tránh bão tại thị trấn Vàm Láng, sức chứa lên 500 tàu thuyền.

+ Quy mô quy hoạch: diện tích 05ha

- Khu neo đậu tàu thuyền tránh bão Đền Đò:

+ Chức năng: nâng cấp khu neo đậu tránh bão nhằm đảm bảo an toàn cho tàu thuyền tránh bão tại xã Tân Thành, huyện Gò Công Đông, sức chứa lên 350 tàu thuyền trú bão.

+ Quy mô quy hoạch: diện tích 02ha

- Các cảng, bến thủy nội địa trên các sông kênh chính

Hệ thống Cảng cá: Tiếp tục giữ quy mô Cảng cá Mỹ Tho khoảng 2,2ha và mở rộng Cảng cá Vàm Láng (Gò Công Đông) nằm trong Khu vực neo đậu tránh bão với diện tích khoảng 5ha.

Tùy theo tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp liên quan đến Sông Tiền, dự kiến sẽ xây dựng thêm. Về vị trí, dự kiến khu vực bờ trái đoạn sông Tiền từ cảng Mỹ Tho tới khu vực Cái Bè, vị trí cụ thể cần có dự án nghiên cứu riêng.

Tiếp tục nghiên cứu đề xuất xây dựng các cảng như: bến xăng dầu Hiệp Phước, cảng tổng hợp năng lượng Tiền Giang, khu bến cảng tiềm năng Tiền Giang khu vực trên sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, cảng hàng hóa Lê Thạch, cảng hàng hóa cảng nông sản thực phẩm Tiền Giang, cảng hành khách Mỹ Tho.

c) Hệ thống bến thủy nội địa:

- Bến vật liệu xây dựng

Tập trung phát triển các bến bãi vật liệu xây dựng tại khu vực dọc Sông Tiền do Trung ương quản lý gồm:

+ Tại Gò Công Đông: bến vật liệu xây dựng tại Phước Trung

+ Tại Gò Công Tây: bến vật liệu xây dựng tại Long Bình, Vĩnh Hựu (Vàm Giồng).

+ Phát triển các bến dọc sông Tiền thuộc các xã của huyện Châu Thành.

+ Tiếp tục duy trì và phát triển quy mô các bến hiện có trên các tuyến sông kênh do địa phương quản lý như: bến vật liệu xây dựng trên các sông kênh: Gò Gừa, cống đập trên sông Gò Công; Nguyễn Tấn Thành, Sông Ba Rài, Kênh 12, kênh 7, kênh 28, sông Cái Thía... phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Bến xếp dỡ hàng hóa chuyên dùng (lương thực, nông sản, nhiên liệu)

Quy hoạch phát triển thành các cụm bến trên các sông kênh như: Ba Rài, kênh 12, kênh 7, kênh 28, sông Cái Bè, sông Bà Đắc, ... phân định phần tiếp giáp vùng nước để xây dựng bến liền bờ (không nhô ra bờ tự nhiên quá 02m), vùng nước neo đậu từ 01 đến 02 hàng phương tiện có sức chở từ 50-100 tấn (từ mép bờ trở ra sông kênh không quá 15m và tùy theo cấp sông kênh) đảm bảo khoảng cách từ tim luồng đường thủy nội địa trở ra mỗi phía bờ từ 15 đến 20m.

- Bến khách tổng hợp (bến tàu khách nội tỉnh, liên tỉnh và có phương tiện chở hàng)

Nâng cấp 8 bến tại các vị trí trung tâm của các huyện, nơi có nhu cầu đi lại và hàng hóa lớn thành bến tổng hợp hàng hóa và hành khách gồm: thị trấn Cái Bè, thị trấn Cai Lậy, Mỹ Phước - Tân Phước, Chợ Giữa - Châu Thành, thành phố Mỹ Tho, thị trấn Chợ Gạo, Phú Thạnh - Tân Phú Đông, thị xã Gò Công, Vàm Láng - Gò Công Đông.

Kết hợp với việc phát triển thị tứ, các chợ trung tâm để cải tạo xây dựng cầu bến đảm bảo tiêu chuẩn an toàn và trang bị các thiết bị neo buộc đảm bảo an toàn.

- Bến khách ngang sông

Quy hoạch giữ quỹ đất, tập trung phát triển ổn định công tác quản lý, hỗ trợ đầu tư cho 16 bến khách ngang sông quan trọng nhằm đảm bảo giảm thiểu nguy cơ mất an toàn giao thông.

- Bến khách phục vụ du lịch

Tập trung tại các khu vực phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh như: Mỹ Tho, Cái Bè, Gò Công...

Các bến khách phục vụ du lịch phải đáp ứng được tiêu chuẩn cầu bến, phạm vi vùng nước neo đậu cụ thể từng bến đảm bảo an toàn đường thủy nội địa và cho hành khách lên xuống bến.

3. Quy hoạch đường sắt:

Đường sắt thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ đi qua địa phận tỉnh Tiền Giang có tổng chiều dài là: 67,70 Km. Tuyến đi qua các khu hành chính sau đây của tỉnh Tiền Giang: huyện Chợ Gạo, thành phố Mỹ Tho, huyện Châu Thành, huyện Cai Lậy, huyện Cái Bè. Trên tuyến có 04 ga: ga Mỹ Tho, ga Vĩnh Kim, ga Long Trung, ga Cái Bè.

- Ga Mỹ Tho (Km83+200):

Thuộc xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Ga Mỹ Tho có nhiệm vụ đón, trả khách và tổ chức xếp dỡ hàng hóa; diện tích dự kiến khoảng 14,35 ha, chiều dài dự kiến 1,82km, với vị trí rộng nhất khoảng 200m.

- Ga Vĩnh Kim (Km90+650)

Thuộc xã Song Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Ga Vĩnh Kim có nhiệm vụ đón, trả khách và tổ chức xếp dỡ hàng hóa; Ga Vĩnh Kim có diện tích dự kiến khoảng 13,61ha. Tổng chiều dài khoảng 1,65km, với vị trí rộng nhất khoảng 200m.

- Ga Long Trung (Km104+950)

Thuộc xã Long Trung, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Ga Long Trung có nhiệm vụ đón, trả khách và tổ chức xếp dỡ hàng hóa; Ga Long Trung có diện tích dự kiến khoảng 14,6ha. Tổng chiều dài khoảng 1,6km, với vị trí rộng nhất khoảng 200m.

- Ga Cái Bè (121+850):

Thuộc xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Ga Cái Bè có nhiệm vụ đón, trả khách và tổ chức xếp dỡ hàng hóa; Ga Cái Bè có diện tích dự kiến khoảng 15,16ha. Tổng chiều dài khoảng 2,0km, với vị trí rộng nhất khoảng 200m.

4. Quy hoạch hệ thống giao thông tỉnh:

Sắp xếp lại toàn bộ hệ thống bến, bãi đỗ xe cho phù hợp, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, hạn chế ùn tắc giao thông cũng như đảm bảo mỹ quan, theo nguyên tắc:

- Ưu tiên dành quỹ đất hợp lý để phát triển giao thông tỉnh; các công trình xây dựng mới phải có tỷ lệ quỹ đất hợp lý dành cho giao thông tỉnh;

- Ưu tiên sử dụng một phần quỹ đất dành cho giao thông tỉnh khi đầu tư xây dựng các khu cụm công nghiệp, đô thị, nhà máy, xí nghiệp, cơ quan...;

- Ưu tiên diện tích đất xây dựng trung tâm điều hành vận tải, điểm trung chuyển, điểm đầu cuối xe buýt;

Chi tiết quy hoạch bến xe theo phụ lục 02 đính kèm

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Dự án ưu tiên đầu tư nhằm phục vụ cho phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đó là các tuyến đường phục vụ cho phát triển các khu công nghiệp, phát triển sản xuất nông nghiệp, bảo đảm an ninh quốc phòng và nhu cầu đi lại của nhân dân.

Chi tiết cụ thể theo phụ lục 03 đính kèm.

V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NHU CẦU ĐẤT CHO GIAO THÔNG

1. Bảo vệ môi trường:

Nghiêm túc áp dụng tiêu chuẩn, quy định bảo vệ môi trường trong xây dựng, khai thác các công trình giao thông. Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục và cưỡng chế thi hành pháp luật bảo vệ môi trường.

Thực hiện đánh giá tác động: tích hợp, lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu, nước biển dâng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Giám sát thường xuyên việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường các dự án xây dựng và khai thác

công trình giao thông; ưu tiên áp dụng các công nghệ mới thân thiện môi trường, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Các công trình giao thông và phương tiện vận tải phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng đảm bảo với yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Xây dựng hệ thống giao thông công cộng hiện đại kết hợp với sử dụng nhiên liệu hiệu quả trong hoạt động giao thông để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2. Nhu cầu đất sử dụng:

Dự kiến quỹ đất cho giao thông vận tải giai đoạn 2015-2020-2030

Năm	2015	2020	2030
Tổng	7.148 ha	8.632 ha	9.468 ha

Tỷ lệ đất cho GTVT giai đoạn 2013-2015: 7.148 ha chiếm 2,85% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

Tỷ lệ đất cho GTVT giai đoạn 2016-2020: 8.632 ha chiếm 3,44% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

Tỷ lệ đất cho GTVT giai đoạn 2021-2030: 9.468 ha chiếm 3,78% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

VI. ĐẢM BẢO AN TOÀN GIAO THÔNG

- Kiện toàn tổ chức quản lý an toàn giao thông từ Trung ương đến địa phương hướng tới đảm bảo trật tự an toàn giao thông một cách bền vững, cần phân cấp mạnh mẽ cho địa phương về công tác quản lý, công tác tuần tra, kiểm soát và xử lý vi phạm trật tự an toàn giao thông;

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kết hợp với tăng cường công tác cưỡng chế thi hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông;

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông phải đảm bảo hành lang an toàn, phải được thẩm định về an toàn giao thông gắn với việc xây dựng các nút giao và xử lý điểm đen trên tuyến;

- Nâng cao chất lượng đào tạo, sát hạch và quản lý người điều khiển phương tiện vận tải; chất lượng kiểm định phương tiện cơ giới;

- Tăng cường đầu tư cho công tác cứu hộ, cứu nạn để giảm thiểu thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra.

VII. CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Chính sách quản lý quy hoạch:

- Quy hoạch chi tiết một số công trình cụ thể, đặc biệt là các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, vị trí xây dựng cảng, nhà ga, bến sông, bến xe....Xác định dành quỹ đất để mở rộng, nâng cấp các công trình giao thông, nhằm giảm thiểu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng...

- Đổi mới phương tiện, công nghệ, trang thiết bị dịch vụ vận tải, ưu tiên phát triển vận tải đa phương thức (thủy - bộ) và dịch vụ logistics để điều tiết hợp lý giữa các phương thức vận tải.

- Ưu tiên dành quỹ đất hợp lý cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải giai đoạn năm 2014 - 2020 cũng như giai đoạn sau năm 2020, đặc biệt chú trọng quỹ đất dành cho giao thông tỉnh.

- Củng cố hoàn thiện bộ máy quản lý hệ thống đường huyện và đường giao thông nông thôn để đảm bảo công tác bảo trì hàng năm với khối lượng lớn. Cấp xã cần có cán bộ chuyên môn để theo dõi quản lý đường nông thôn thuộc phạm vi quản lý.

2. Giải pháp, chính sách về vốn:

- Ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm để đảm bảo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước với nhiều hình thức đầu tư khác nhau (BOT, BT, BO, PPP, ...). Đa dạng hoá các hình thức đóng góp của dân, vận động nhân dân hiến đất làm đường, ngày công lao động, tiền... để có thể thực hiện đầu tư các dự án theo kế hoạch và đáp ứng nhu cầu vận tải của tỉnh và khu vực; cân đối bố trí ngân sách nhà nước hàng năm để hoàn thành các dự án chuyển tiếp sớm đưa vào khai thác phát huy hiệu quả đầu tư.

Xây dựng các chính sách ưu tiên, ưu đãi khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng GTVT, kể cả cầu, đường, bến xe, bãi xe,... Bao gồm trong đó việc miễn giảm thuế các loại một số năm, giảm tiền thuê đất cho các loại hình dịch vụ trong GTVT, ưu tiên trong giải quyết thủ tục đầu tư... Khuyến khích đặc biệt đầu tư BOT, PPP... trong GTVT tại tỉnh. Khuyến khích hình thức xây dựng công trình giao thông được hưởng ưu đãi một số năm.

- Huy động mọi nguồn lực trong các tổ chức kinh tế, xã hội và người dân tham gia bảo vệ hành lang an toàn giao thông góp phần đầu tư xây dựng và duy tu bảo dưỡng công trình giao thông luôn phát huy hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng từng bước, có trọng tâm, trọng điểm theo yêu cầu và khả năng huy động nguồn lực; bảo đảm công trình xây dựng đồng bộ, chất lượng và sử dụng hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, dành phần vốn thích đáng cho công tác quản lý bảo trì.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. Chính quyền hỗ trợ bù một phần lãi suất vay ngân hàng cho khoản tín dụng đầu tư phương tiện, không thu tiền sử dụng đất một số năm đối với các cơ sở bảo dưỡng sửa chữa phục vụ vận tải hành khách công cộng... Tổ chức đấu giá những tuyến có doanh thu cao để hỗ trợ cho những tuyến về vùng sâu, vùng xa có nhiều khó khăn, kém hiệu quả.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và thành phố Mỹ Tho và các cơ quan liên quan công bố công khai, đầy đủ nội dung quy hoạch phát triển giao thông vận tải

Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 cho các ngành, địa phương và nhân dân biết, đồng thời thực hiện quy hoạch theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2099/QĐ-UBND ngày 31/5/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Tiền Giang đến 2010 và định hướng đến năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và thành phố Mỹ Tho và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: *52*

- Như Điều 4;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT;
- VPUB: PVP Nguyễn Hữu Đức;
 các P.NC, P.TD;
- Lưu VT, Nguyễn. *256*

KT. CHỦ TỊCH *Đức*
PHÓ CHỦ TỊCH



ahuel
Lê Văn Nghĩa

Phụ lục 01: Quy hoạch phát triển mạng lưới đường tỉnh
(Kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Số hiệu đường bộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Mô tả				
					Quy hoạch đến năm 2020				Định hướng đến năm 2030
					Cấp	XD mới	Nâng cấp	Giữ cấp	Cấp
1	ĐT.861	QL1(Ngã ba xã An Thái Đông)	Ngã sáu (xã Mỹ Trung)	15,30	IV		15,30		III
2	ĐT.861B (QH)	QL1 (Tân Thành)	ĐT.869 xã Hậu Mỹ Bắc A	25,36	III		25,36		Giữ cấp
3	ĐT.862	QL.50 (xã Long Chánh, cạnh Bến xe TX. Gò Công)	Nghĩa Chi (xã Tân Thành)	26,43	III		17,45	8,98	Giữ cấp
4	ĐT.863	QL1(Ngã ba Lộ Mới - xã Hậu Thành)	Ngã sáu (xã Mỹ Trung)	15,73	IV		15,73		UI
5	ĐT.864	Đường Lê Thị Hồng Gấm	QL.30 xã Tân Thành	61,77	III	8,06	18,28	35,44	II
6	ĐT.865	ĐT.866 (xã Phú Mỹ)	Cầu Bông Lãng (xã Hậu Mỹ Bắc B)	45,57	III		45,57		QL
7	ĐT.865B (QH)	ĐT.866	ĐH48B (Tân Phước)	28,80	IV		28,80		III
8	ĐT.866	QL1(Ngã ba xã Tân Lý Tây)	Giáp ranh tỉnh Long An (xã Phú Mỹ)	11,22	III		8,82	2,40	Giữ cấp
9	ĐT.866B	ĐT.866 (Ngã ba Việt Kiều - xã Tân Lý Đông)	Kinh Năng (xã Tân Lập)	12,72	III		7,22	5,50	Giữ cấp
10	ĐT.867	QL1(Ngã ba Long Định)	Kênh Bắc Đông (xã Thạnh Mỹ)	30,70	III		18,20	12,50	II
11	ĐT.868	Cầu Hai Hạt (Giáp ranh tỉnh Long An - xã Phú Cường)	Bến đò Thủy Tây (Giáp sông Tiền - xã Ngũ Hiệp)	28,04	III		25,90	2,15	II
12	ĐT.868B (QH)	QL1(cầu Phú Nhuận)	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	12,06	IV		12,06		III
13	ĐT.869	QL1(Ngã ba An Cư - xã An Cư)	ĐT.865 (Thiên Hộ - xã Hậu Mỹ Bắc B)	18,50	III		18,50		Giữ cấp
14	ĐT.870	QL1(Ngã tư Đồng Tâm - xã Phước Thạnh & Thạnh Phú)	ĐT.864 (xã Trung An - xã Bình Đức)	5,70	III		5,70		Đ.Đô thị
15	ĐT.870B	QL1(xã Trung An)	Đường dẫn vào cao tốc (Thân Cửu Nghĩa)	8,95	III	4,44		4,51	Đ.Đô thị

TT	Số hiệu đường bộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Mô tả				
					Quy hoạch đến năm 2020				Định hướng đến năm 2030
					Cấp	XD mới	Nâng cấp	Giữ cấp	Cấp
16	ĐT.871	Ngã tư Nguyễn Văn Côn (Phường 3 - TX. Gò Công)	Cảng cá (xã Vàm Láng)	13,18	III		10,46	2,72	Giữ cấp
17	ĐT.871B (QH)	QL 50 xã Tân Trung	Đê cửa sông Vàm Cỏ gần cống Gia Thuận	7,32	II	7,32			I
18	ĐT.871C (QH)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Đường ven biển (Gò Công Đông)	11,43	IV	3,08	8,35		III
19	ĐT.872	Bến đò Đồng Sơn - xã Đồng Sơn	ĐT.877 (Ngã ba Bến đò Cà Chốt - xã Vĩnh Hậu)	13,66	III		6,30	7,36	II
20	ĐT.872B (QH)	QL50	ĐT.877B (Tân Phú Đông)	10,43	III	3,88	6,55		II
21	ĐT.873	QL.50 (Ngã ba xã Thành Công và xã Long Chánh)	QL.50 (xã Bình Đông)	13,54	IV		7,42	6,12	III
22	ĐT.873B	QL.50 (xã Long Chánh)	ĐT.871 (xã Tân Tây)	11,71	IV		11,71		III
23	ĐT.874	QL1 (Ngã ba Khu di tích Ấp Bắc - xã Diêm Hy)	ĐT.867 (thị trấn Mỹ Phước)	8,06	IV		8,06		III
24	ĐT.874B	QL1 (Ngã ba Nhị Quý - xã Nhị Quý)	Cầu Mỹ Long (xã Mỹ Long)	9,38	III	4,35	5,03		II
25	ĐT.875	QL1 (Ngã ba Văn Càng - xã Phú An)	Bến sông Tiền (thị trấn Cái Bè)	4,69	III			4,69	Đ.Đ.Đ. thị
26	ĐT.875B	QL1 (xã Bình Phú)	Bến đò Hiệp Đức (xã Hiệp Đức)	10,86	IV		10,86		III
27	ĐT.875C (QH)	QL1	ĐT.864 (Sông Cái Cối - Chợ Cái Thía)	13,30	IV		13,30		III
28	ĐT.876	QL1 (Ngã ba Đông Hòa - xã Đông Hòa)	ĐT.864 (Ngã ba Tây Hòa - xã Song Thuận)	8,59	II		8,59		I
29	ĐT.877	ĐT.862 (thị xã Gò Công)	QL.50 (Ngã ba An Thạnh Thùỵ)	28,20	III		28,20		II
30	ĐT.877B	xã Tân Thới	Giáp biển Đông (xã Phú Tân)	35,30	IV		35,30		III
31	ĐT.877C (QH)	ĐT.879 tại Lương Hòa Lạc	QL 50 xã Tân Trung	34,09	IV	17,88	16,21		III

TT	Số hiệu đường bộ	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Mô tả				
					Quy hoạch đến năm 2020				Định hướng đến năm 2030
					Cấp	XD mới	Nâng cấp	Giữ cấp	Cấp
32	ĐT.877D (QH)	QL 1A tại Mỹ Phong	ĐT.879C tại Đăng Hưng Phước	8,88	IV		8,88		III
33	ĐT.877E (QH)	Kênh Chợ Gạo (Bình Phục Nhứt)	ĐT.877 tại Bình Ninh	8,40	IV		8,40		III
34	ĐT.878	Đường nhánh Cao tốc TP.HCM - Trung Lương (xã Tam Hiệp)	ĐT.865B (xã Tân Hòa Đông)	20,98	II	13,48	7,50		II
35	ĐT.878B	QL1 (Ngã ba Hòa Tịnh - xã Tân Lý Tây)	ĐT.879B (xã Tân Bình Thạnh)	8,67	IV		8,67		III
36	ĐT.878C	QL1 (Ngã tư Lương Phú - xã Tân Cửu Nghĩa)	QL 50	11,56	III	6,45	5,11		Đ.Đô thị
37	ĐT.879	Đường Nguyễn Văn Giác (thành phố Mỹ Tho)	Giáp ranh (tỉnh Long An (xã Trung Hòa)	16,40	IV		16,20	0,20	III
38	ĐT.879B	Đường Nguyễn Trung Trực (thành phố Mỹ Tho)	Giáp ranh (tỉnh Long An (xã Tân Bình Thạnh)	13,77	IV		12,07	1,70	III
39	ĐT.879C	QL.50 (xã Long Bình Điền)	Giáp ranh tỉnh Long An (xã Đăng Hưng Phước)	6,59	IV			6,59	III
40	ĐT.879D	QL.50 (xã Tân Thuận Bình)	Giáp ranh tỉnh Long An (cầu Rạch Tràm - xã Đồng Sơn)	10,65	IV			10,65	III
41	ĐT.880 (QH)	ĐT.870 tại Thạnh Phú	QL1 tại An Cư	33,22	IV		33,22		III
42	ĐT.880B (QH)	QL1 - TT Tân Hiệp	ĐH. 53 tại Tân Hội	20,90	IV		20,90		III
		Tổng		740,00		68,309	560,205	111,486	

Phụ lục 02: Quy hoạch bến xe đến năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Bảng I: Quy hoạch hệ thống bến xe khách trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

TT	Tên bến xe	Quy hoạch	Loại bến xe	Diện tích dự kiến (m ²)
I	Thành phố Mỹ Tho			
1	Bến xe khách Tiền Giang (Mỹ Tho, Tiền Giang)	Chuyển đổi chức năng	Điểm đầu cuối xe buýt, bãi đỗ xe	20.000
2	Bến xe Tiền Giang mới (khu vực ĐT870 - QL1)	Xây mới	1	15.000
3	Bến xe tài phía Đông (xã Tân Mỹ Chánh - TP Mỹ Tho, khu vực Lộ Xoài - QL50)	Xây mới	3	5.000
II	Chợ Gạo			
1	Bến xe thị trấn Chợ Gạo (gần nút giao ngã 5 ông Văn)	Nâng cấp	3	5.000
2	Bến xe Bình Phục Nhứt	Xây mới	4	3.000
III	Gò Công Đông			
1	Bến xe thị trấn Tân Hòa (xã Phước Trung)	Nâng cấp	4	3.800
2	Bến xe Vàm Láng (Khu phố 2, thị trấn Vàm Láng)	Nâng cấp	4	4.200
IV	Gò Công Tây			
1	Bến xe trung tâm thị trấn Vĩnh Bình	Nâng cấp	3	5.000
V	Tân Phú Đông			
1	Bến xe trung tâm (ấp Bãi Bùn, xã Phú Thạnh)	Xây mới	4	3.000
VI	Tân Phước			
1	Bến xe thị trấn Mỹ Phước	Xây mới	3	7.000-8.000
2	Bến xe Phú Mỹ (ấp Phú Hữu)	Xây mới	5	1.500
VII	Cái Bè			
1	Bến xe thị trấn Cái Bè	Nâng cấp	4	4.000
2	An Hữu	Xây mới	4	4.000
3	Thiên Hộ	Nâng cấp	4	4.000
VIII	Cai Lậy			
1	Bến xe thị xã Cai Lậy	Nâng cấp	3	3.000-4.000
IX	Châu Thành			
1	Bến xe Tân Hương	Xây mới	3	7.000-8.000
2	Bến xe Long Định	Nâng cấp	5	1.500
3	Bến xe Vĩnh Kim	Xây mới	4	4.000
X	Thị xã Gò Công			
1	Bến xe Gò Công	Nâng cấp	2	10.000

Bảng 2: Quy hoạch hệ thống bến xe tải trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

TT	Tên Bến	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Quy hoạch đến năm 2020
Tổng số		27 bến	43.900	
I	Huyện Cái Bè	05 bến		
1	Bãi thị trấn Cái Bè	Khu 2 - thị trấn Cái Bè	1.000	Cải tạo
2	Bãi đậu Cái Bè	Khu 3 - thị trấn Cái Bè	4.000	Cải tạo
3	Bãi đậu Hòa Khánh	Xã Hòa Khánh huyện Cái Bè	1.500	Cải tạo
4	Bãi đỗ xe tải An Hữu	Kết hợp cụm bến xe khách	2.000	Xây mới
II	Huyện Cai Lậy	03 bến		
1	Bến trung tâm	Kết hợp bến xe khách	1.000	Cải tạo
2	Bến Khu 1	Khu 1 thị trấn Cai Lậy	1.400	Cải tạo
3	Bến xe tàu khu 6 thị trấn	Kết hợp cụm bến xe khách	2.000	Xây mới
III	Huyện Châu Thành	03 bến		
1	Bến xe Vĩnh Kim	Kết hợp bến xe khách	2.000	Cải tạo
2	Bến Phú Phong	Xã Phú Phong, huyện Châu Thành	1.000	Cải tạo
3	Bến Bình Đức	Xã Bình Đức, huyện Châu Thành	1.000	Nâng cấp
IV	Thành phố Mỹ Tho	04 bến		
1	Bãi xe tải Phường 6	Đường Lý Thường Kiệt (Công ty CP Vận tải ô tô)	5.000	Cải tạo
2	Bãi xe tải Phường 7	Độc Đường Huỳnh Tịnh Của, thành phố Mỹ Tho	1.000	Cải tạo
3	Bãi xe tải Phường 7	Kết hợp bến trái cây	500	Nâng cấp
4	Bến xe phía đông thành phố Mỹ Tho	Kết hợp cụm bến xe khách	2.000	Xây mới
V	Huyện Chợ Gạo	02 bến		
1	Bãi đỗ xe trung tâm huyện	Kết hợp bến xe khách	1.000	Cải tạo
2	Bến xe Bình Phục Nhứt	Kết hợp cụm bến xe khách	1.000	Xây mới
VI	Huyện Gò Công Tây	03 bến		
1	Bến xe trung tâm huyện	Kết hợp bến xe khách	1.500	Cải tạo
2	Bãi đậu đỗ trung tâm	ĐT 872 thị trấn Vĩnh Bình	3.000	Cải tạo
3	Bến xe trung tâm thị trấn Vĩnh Bình	Kết hợp cụm bến xe khách	2.000	Nâng cấp
VII	Huyện Gò Công Đông	04 bến		
1	Bãi đỗ Bình Ân	Đường huyện 03 xã Bình Ân	500	Cải tạo
2	Bãi đỗ Tân Tây	Đường huyện 13 xã Tân Tây	500	Cải tạo
3	Bãi đỗ Bình Nghị	Đường huyện 05 xã Bình Nghị	500	Cải tạo
4	Bến xe Vàm Láng	Kết hợp cụm bến xe khách	1.000	Nâng cấp
VIII	Thị xã Gò Công	01 bến		
1	Bến xe Long Hưng	Bến vận tải hàng hóa	1.000	Nâng cấp
IX	Huyện Tân Phước	03 bến		

TT	Tên Bến	Địa điểm	Diện tích (m2)	Quy hoạch đến năm 2020
1	Bến xe thị trấn Mỹ Phước	Kết hợp bến xe khách trung tâm	2.000	Xây mới
2	Bến xe Bắc Đông	Kết hợp cụm bến xe khách	1.000	Xây mới
3	Bến xe Phú Mỹ	Kết hợp cụm bến xe khách	1.000	Xây mới

Phụ lục 3: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đến năm 2020
(Kèm theo Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Bảng 1: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đường và cầu giai đoạn 2014 - 2015

STT	Tên dự án	Mô tả	Kinh phí đầu tư (triệu đồng)
1	Xây dựng lại cầu Chợ Gạo (tại vị trí cầu Chợ Gạo cũ qua trị trấn)	8 tán	100.000
2	Hệ thống thoát nước ĐT.869 (Thiên Hộ)	500m	1.500
3	Hệ thống thoát nước ĐT.878B (An Khương)	1.200m	2.700
4	Hệ thống thoát nước ĐT.868 (Bờ Áp)	1.500m	3.800
5	Hệ thống thoát nước trên các tuyến đường tỉnh (các vị trí còn lại)	Các khu dân cư cấp đường tỉnh	50.000
6	Các cầu trên đường tỉnh 864 (07 cầu)	7 cầu BTCT HL93. dài 632,26	100.000
7	Các cầu trên đường tỉnh 865	Các cầu còn lại thuộc huyện Tân Phước và Cai Lậy	100.000
8	Đường Lê Văn Phẩm (đoạn 2)	1.911m cầu dài 13m-HL93	89.000
9	Đường vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Đường và cầu	52.000
10	Nâng cấp mở rộng ĐT.867 - đoạn thị trấn Mỹ Phước Bắc Đông	11.290m	85.000
11	Cầu Bến Tranh - ĐT.878C	Thay cầu yếu	20.000
12	Cầu Bình Tân - ĐT.877	Thay cầu yếu	27.000
13	Các cầu Đường tỉnh 869 (4 cầu)	Thay cầu yếu	75.000
14	Cầu Dừa - ĐT.867	Thay cầu yếu	10.000
15	Cầu Tân Bình - ĐT.868	Thay cầu yếu	30.000
16	Cầu Hai Hạt - ĐT.868	Thay cầu yếu	30.000
17	Cầu Vĩnh Bình - ĐT.872	Thay cầu yếu	4.000
18	Cầu Kênh 14 - ĐT.872	Thay cầu yếu	22.000
19	Cầu Thành Công - ĐT.873	Thay cầu yếu	10.000
20	Nâng cấp đường vào các bến phà đi Tân Phú Đông	18.627 m	9.919

11/11/2014
 11/11/2014
 11/11/2014

21	Các cầu ĐT.879 (3 cầu + 1 cống)	Thay cầu yếu	44.000
22	Mở rộng ĐT.876 (QL.1 - Vĩnh Kim)	Dài 5.000m	55.000
23	Đường tỉnh 872	L=6.000m Bn=12m Bm=7m; BTN nóng	40.000
24	Nâng cấp ĐT. 877B đoạn qua thị trấn	L=4.000m Bn=12m Bm=7m; BTN nóng; 02 cầu	25.000
25	Xây dựng cầu Kênh Năng và cầu Kênh Hai – ĐT.866B	Thay cầu yếu	70.000
26	Nâng cấp ĐT.871	Dài 10.000m	45.000
27	Đường tỉnh 871B	7.320m+1 cầu+HTTN	95.000
28	Đường tỉnh 878 (giai đoạn 1)	11.900m+1 cầu+HTTN	77.000
29	ĐT.861 (đoạn từ Km 4+775 đến Km 14+167,7)	9.393m, 05 cầu dài 220m – 8 tầng	60.000
30	ĐT. 874 (giai đoạn 1)	6.385 m	20.733
31	Cải tạo và nâng cấp đường Tràm Mù (ĐH41) đoạn từ ĐT.867 đến UBND xã Thạch Tân - H.Tân Phước	5.596 m	46.336
32	Chỉnh tuyến Đường tỉnh 877B đoạn qua xã Phú Tân	5.000m	65.000
33	Đường huyện 60 (Cai Lậy)	Nâng cấp mở rộng	22.000
34	Đường Tân Hiệp - Thân Đức - huyện Châu Thành	853 m	15.843
35	Đường huyện 02 - huyện Gò Công Đông (đoạn từ Gia Thuận đến ĐT 871)	6.132 m	22.000
36	ĐH.70 - huyện Cai Lậy	17,9 km	30.866
37	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Lý Thường Kiệt)	479 m	10.950
38	Đường Bình Phú - Phú An (ĐH. 63)		44.537
39	Đường liên xã Tân Thành, Tăng Hòa, Tân Điền, Kiểng Phước	7,940 m cầu dài 37m - TT HL93	33.734
40	Đường vào TT Hành chính huyện Tân Phú Đông	1900m	46.000
41	Cầu trên đường đống kênh Chín Hân (06cầu)	06 cầu rộng 6,6 m TT 8 tầng	14.683
	Tổng		1.705.601

Bảng 2: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư đường bộ giai đoạn 2016-2020

TT	Dự án	Hạng mục dự án	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
1	Nâng cấp mở rộng ĐT.867 - đoạn QL.1 đến thị trấn Mỹ Phước	11.367m	125,00
2	Đường dọc sông Tiên (nối dài ĐT. 864)	Nâng cấp tuyến đê sông Tiên	60,00
3	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường tỉnh (861, 863, 864, 865, 866, 866B, 867, 868, 871, 873, 873B, 874B, 875, 877, 877B, 878, 879, 879B, 879C và các cầu)	174,74 km nhựa (cấp III: 17,03 km); 61 cầu tổng chiều dài 2.313 md	701,48
4	Xây dựng mới các tuyến đường tỉnh kéo dài đạt chuẩn theo Quy hoạch (ĐT 864, 870B, 871C, 872B, 874B, 877C, 878C)	Tổng chiều dài 67,643km đường nhựa cấp III	1600,00
5	Đường tỉnh 871B	7.320m+1 cầu+HTTN	205,00
6	Đường tỉnh 878 (Giai đoạn 2)	13.500m+1 cầu	737,00
7	Nâng cấp 10 tuyến ĐH (03, 30, Kênh 6, 31, Giồng Tre, Phú Nhuận - Kênh 10, Tân Hội- Mỹ Hạnh Đông, 23B nối đường K.8, 23A , Tân Hưng nối Đ. Nguyễn Văn Tiếp B, đường liên 6 xã)	77,91 km, mặt trải nhựa	138,00
8	Nâng cấp 17 tuyến đường trên địa bàn huyện Cái Bè	GĐ 2015-2020 XD 45 km mặt nhựa và 20 cầu/529 md	167,00
9	Nâng cấp 8 tuyến đường huyện trên địa bàn Cai Lậy	GĐ2015-2020 XD mặt nhựa 47,599 và 15 cầu /593md	108,72
10	Nâng cấp 17 tuyến đường huyện trên địa bàn huyện Châu Thành	GĐ2015-2020 XD mặt nhựa 30,7 km	68,10
11	Xây dựng 15 tuyến đường huyện trên địa bàn huyện Tân Phước	GĐ2013-2020 XD mặt nhựa 36,7 km, cán đá 38,7 km và 23 cầu /540md	105,00
12	Đầu tư xây dựng 18 tuyến đường huyện trên địa bàn Chợ Gạo	GĐ2013-2020 XD mặt nhựa 27,37 km và 01 cầu /36md	68,38
13	Xây dựng và nâng cấp 17 tuyến đường huyện trên địa bàn Gò Công Đông	GĐ2013-2020 XD mặt nhựa 53,691km và 12 cầu/282md	72,00
14	Đầu tư xây dựng 10 tuyến đường huyện trên địa bàn huyện Gò Công Đông	GĐ2013-2020 XD mặt nhựa 16,274 km	51,80
15	Xây dựng, nâng cấp 24 tuyến đường huyện trên địa bàn TP. Mỹ Tho	GĐ2013-2020 XD mặt nhựa 8,3km và 02 cầu/76md	25,34
16	Nâng cấp 8 tuyến đường - huyện Chợ Gạo	GĐ2013-2020 XD nhựa 42,675km và 04 cầu/126md	38,17
17	Đầu tư và mở rộng 16 tuyến đường nội thị - thị trấn Cái Bè	GĐ2013-2020 XD nhựa 5 km	22,09

Đ. TIẾN

18	Nâng cấp 27 tuyến đường nội thị - thị xã Cai Lậy	GĐ2013-2020 mở mới XD đường nhựa 5 km	30,65
19	Mở rộng nâng cấp 2 tuyến đường; Mở mới đường khu thị trấn Mỹ Phước	GĐ2013-2020 XD đường nhựa 3,85 km, mở mới 2 km	19,55
20	Nâng cấp 10 tuyến đường và mở mới đường khu thị trấn Tân Hiệp	GĐ2013-2020 mở mới XD đường nhựa 2km	12,50
21	Nâng cấp 15 tuyến đường và mở mới đường khu thị trấn Chợ Gạo	GĐ2013-2020 XD nhựa 2,893 km và mở mới 2 km	20,16
22	Nâng cấp 17 tuyến đường và mở mới tuyến đường khu thị trấn Vĩnh Bình	GĐ2013-2020 XD nhựa 1,8 km và mở mới 3 km	20,29
23	Nâng cấp 9 tuyến đường và mở mới đường vào xã Tân Hòa	GĐ 2005 - 2010 XD nhựa 1,24 km, mở mới 0,24 km; GĐ2013-2020 XD mở mới đường mặt nhựa 7,252 km.	31,72
24	Nâng cấp 21 tuyến đường nội thị thành phố Mỹ Tho	GĐ2013-2020 XD nhựa 1,4 km.	8,54
	Tổng		4.436,49

Bảng 3: Danh mục các dự án cầu ưu tiên đầu tư giai đoạn 2016-2020

TT	Các dự án cầu	Mô tả	Thời gian hoàn thành dự kiến	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
1	Các cầu - trên ĐT.863	Nâng cấp tải trọng/Thay cầu yếu	2018	250,00
2	Các cầu - trên ĐT.861	Nâng cấp tải trọng/Thay cầu yếu	2018	225,00
3	Cầu trên ĐT.872 (QH)	Thay thế bển dò Đồng Sơn (giáp ranh tỉnh Long An)	2020	300,00
4	Cầu Bình Xuân qua sông Gò Công trên ĐT.873	Bm=10m;BTCT, TT=HL93	2020	100,00
5	Cầu trên ĐT.880 (cầu qua kênh Nguyễn Tấn Thành)	Bm=10m;BTCT, TT=HL93	2020	120,00
	Tổng			995,00